

Bản án số: 22/2018/DS-PT
Ngày: 31-01-2018
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ

Bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Hồ Văn Ta - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2017/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2017, về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2017/DS-ST, ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện TT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 252/2017/QĐPT-DS ngày 15/12/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Văn N1, sinh năm 1943.

1.2. Bà Trần Thị Ng, sinh năm 1951.

Cùng nơi cư trú: Tổ 07, ấp TT, thị trấn LB, huyện AP, tỉnh An Giang.

1.3. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1976, có mặt

1.4. Chị Lê Thị Thoại Q, sinh năm 1995.

1.5. Em Lê Thành Đ, sinh năm 2006.

Cùng nơi cư trú: Tổ 19, khóm AH, thị trấn BC, huyện TT, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật của em Lê Thành Đ và Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn N1, bà Trần Thị Ng, chị Lê Thị Thoại Q là bà

Nguyễn Thị N2, sinh năm 1976 (Theo giấy ủy quyền ngày 30/3/2017 tại Văn phòng Công chứng TT).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn N3, sinh năm 1965, có mặt

Nơi cư trú: Tổ 06, ấp VH, xã LQ, huyện TT, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị Cẩm H, sinh năm 1968 (Có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 26/01/2018).

Nơi cư trú: Tổ 06, ấp VH, xã LQ, huyện TT, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

- Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 5 năm 2017, bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 17 tháng 7 năm 2017 đại diện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị N2 trình bày: Ngày 19 tháng 7 năm 2015 chồng của bà N2 là ông Lê Văn Đ1 khi còn sống có cho ông N3 vay 430.000.000đ, khi vay có làm biên nhận và thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0029911, thửa 81, tờ bản đồ 13, diện tích 401.2m² đất nuôi trồng thủy sản, do UBND huyện TT cấp cho ông Lê Văn N3 và bà Trương Thị Cẩm H đứng tên (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện N2 đang giữ). Hai bên thỏa thuận cách thức trả tiền mỗi vụ lúa ông N3 trả 50.000.000đ cho ông Đ1, vào vụ lúa Đông Xuân năm 2015 - 2016 ông N3 chỉ trả cho ông Đ1 20.000.000đ. Sau đó ông Đ1 chết N2 có đến đòi số tiền còn lại 410.000.000đ thì ông N3 không đồng ý và thừa nhận còn nợ lại ông Đ1 100.000.000đ, số tiền 330.000.000đ ông N3 đã trả cho ông Đ1. Nay N2 đồng thời là đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền của ông N1, bà Ng, Q, Đ cùng khởi kiện yêu cầu ông N3, bà H (Vợ ông N3) trả 410.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Biên nhận (Bản photo có đối chiếu); giấy chứng nhận QSDĐ tên Lê Văn N3, Trương Thị Cẩm H (Bản photo có đối chiếu); giấy chứng nhận kết hôn (Bản photo có đối chiếu); Bản sao giấy khai tử; Biên bản hòa giải ấp Vĩnh Hòa.

- Bị đơn ông Lê Văn N3 trình bày ý kiến tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 17 tháng 7 năm 2017: Ông N3 thừa nhận có mượn tiền của ông Lê Văn Đ1 nhiều lần nhưng không có làm biên nhận do hai bên tin tưởng lẫn nhau. Đến ngày 19 tháng 7 năm 2015 ông có làm biên nhận nợ 430.000.000đ theo thỏa thuận mỗi vụ lúa ông có trách nhiệm trả cho ông Đ1 50.000.000đ. Vào ngày 20 tháng 4 năm 2016 ông chỉ trả cho ông Đ1 20.000.000đ (lần thứ nhất); lần thứ hai trả 10.000.000đ; lần thứ ba trả 150.000.000đ; lần thứ tư trả 150.000.000đ với tổng số tiền trả qua 04 lần là 330.000.000đ do đó ông còn nợ lại gia đình ông Đ1 100.000.000đ. Việc trả tiền cho ông Đ1 chỉ có ông và ông Đ1 biết, không có làm biên nhận và cũng không nhớ rõ thời gian trả tiền (Kể từ lần thứ hai đến lần thứ tư). Nay các nguyên đơn yêu cầu ông và bà H trả 410.000.000đ ông không đồng ý. Ông N3 chỉ đồng ý trả 100.000.000đ cho các nguyên đơn và yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp: không có.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị Cẩm H trình bày ý kiến tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 17 tháng 7 năm 2017: Bà H không đồng ý cùng ông N3 trả số tiền 410.000.000đ vì cho rằng ông N3 vay tiền để tiêu xài cá nhân, bà H không biết việc ông N3 vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ1 hơn nửa vào ngày 10 tháng 8 năm 2015 âm lịch bà đã ly thân với ông N3. Riêng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng đứng tên ông N3 đem thế chấp cho ông Đ1 đây là tài sản chung của vợ chồng, nhưng hiện nay giữa bà và ông N3 không còn chung sống với nhau nên bà giao toàn quyền cho ông N3 tự quyết định phân tài sản thế chấp đó.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2017/DS-ST, ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện TT đã tuyên xử:

Căn cứ vào:

- Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238; khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 131; Điều 288; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27; khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Văn N1, Trần Thị Ng, Nguyễn Thị N2, Lê Thị Thoại Q, Lê Thành Đ đối với ông Lê Văn N3, bà Trương Thị Cẩm H về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc ông Lê Văn N3, bà Trương Thị Cẩm H cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho các nguyên đơn Lê Văn N1, Trần Thị Ng, Nguyễn Thị N2, Lê Thị Thoại Q, Lê Thành Đ số tiền 410.000.000đ (Bốn trăm mười triệu đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị N2 phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn N3 và bà Trương Thị Cẩm H 01 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0029911, thửa 81, tờ bản đồ 13, diện tích 401.2m² đất nuôi trồng thủy sản, do UBND huyện TT cấp ngày 02/6/2008 cho ông Lê Văn N3 và bà Trương Thị Cẩm H đứng tên.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, lãi suất chậm trả, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 02 tháng 10 năm 2017, bị đơn ông Lê Văn N3 làm đơn kháng cáo với nội dung: Ông N3 không đồng ý trả cho gia đình N2 số tiền 410.000.000 đồng, mà chỉ đồng ý trả cho gia đình N2 số tiền

100.000.000 đồng; Yêu cầu N2 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N3, bà H, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện TT.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử, các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Ông N3 thừa nhận có vay của ông Lê Văn Đ1 số tiền 430.000.000đồng, đã trả cho ông Đ1 330.000.000đồng, chỉ còn nợ 100.000.000đồng, nhưng ông N3 không cung cấp được chứng cứ chứng minh có trả cho ông Đ1 số tiền 330.000.000đồng, phía nguyên đơn chỉ thừa nhận ông N3 có trả cho ông Đ1 20.000.000đồng, do đó cấp sơ thẩm buộc bà H, ông N3 phải trả cho các nguyên đơn 410.000.000đồng, buộc N2 phải trả cho ông N3, bà H một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ. Ông N3 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới do đó không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N3, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trương Thị Cẩm H có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 26/01/2018, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bà H.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Văn N3:

Ông Lê Văn N3 thừa nhận có vay của ông Lê Văn Đ1 nhiều lần số tiền 430.000.000đồng, đến ngày 19/7/2015 làm biên nhận nợ, ông N3 thế chấp cho ông Đ1 một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0029911, thửa 81, tờ bản đồ 13, diện tích 401.2m² đất nuôi trồng thủy sản, do UBND huyện TT cấp ngày 02/6/2008 cho ông Lê Văn N3 và bà Trương Thị Cẩm H đứng tên.

Các nguyên đơn khai sau khi ký biên nhận thì ông N3 chỉ trả cho ông Đ1 số tiền 20.000.000đồng, còn nợ lại 410.000.000đồng; còn ông N3 thì cho rằng đã trả cho ông Đ1 nhiều lần bằng 330.000.000đồng, chứ không phải 20.000.000đồng như các nguyên đơn trình bày, hiện chỉ còn nợ 100.000.000đồng, không đồng ý trả cho các nguyên đơn 410.000.000đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông N3 không cung cấp được chứng cứ có trả cho ông Đ1 330.000.000đồng, nên cấp sơ thẩm buộc ông N3 và bà Trương Thị Cẩm H phải trả cho các nguyên đơn 410.000.000đồng là có căn cứ. Ông N3 kháng cáo chỉ đồng ý trả cho các nguyên đơn số tiền 100.000.000đồng

nhưng không cung cấp được chứng cứ mới, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông N3.

Về yêu cầu N2 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N3, bà H thì cấp sơ thẩm đã có tuyên buộc các nguyên đơn phải trả lại cho ông N3, bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 401.2m² nên ông N3 kháng cáo là không có cơ sở, vì vậy cần phải giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện TT.

[4] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc ông N3 phải chịu 300.000đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0018109 ngày 03/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 228, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn N3.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2017/DS-ST, ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện TT.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Văn N1, Trần Thị Ng, Nguyễn Thị N2, Lê Thị Thoại Q, Lê Thành Đ đối với ông Lê Văn N3, bà Trương Thị Cẩm H về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc ông Lê Văn N3, bà Trương Thị Cẩm H cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho các nguyên đơn Lê Văn N1, Trần Thị Ng, Nguyễn Thị N2, Lê Thị Thoại Q, Lê Thành Đ số tiền 410.000.000đ (Bốn trăm mười triệu đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị N2 phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn N3 và bà Trương Thị Cẩm H 01 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0029911, thửa 81, tờ bản đồ 13, diện tích 401.2m² đất nuôi trồng thủy sản, do UBND huyện TT cấp ngày 02/6/2008 cho ông Lê Văn N3 và bà Trương Thị Cẩm H đứng tên.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông N3, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.400.000 đồng.

Đại diện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị N2 được nhận lại số tiền 10.200.000 đồng theo biên lai thu số 0011977 ngày 29/5/2017 của Chi cục Thi hành án huyện TT.

- Về án phí phúc thẩm: Ông N3 phải chịu 300.000đồng án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0018109 ngày 03/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND - AG;
- TAND - TT;
- THA - TT;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Phượng